

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2023 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP  
- Mã chứng khoán: TLP

- Địa chỉ: Số 63 Đường Yersin, phường Hiệp Thành, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại liên hệ: 0274 3829535

Fax: 0274 3824112

- Email: [contact@thalexim.vn](mailto:contact@thalexim.vn)

Website: [thalexim.vn](http://thalexim.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2023 gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/05/2023 tại đường dẫn: thalexim.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng.

*Nơi nhận:*

-Như Kính gửi;

-Lưu: KT, HC.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Thị Băng Trang**



**TỔNG CÔNG TY TM XNK  
THANH LỄ - CTCP**

**Số: 9 CV-TL**

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại BCTC công ty mẹ Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

- Mã chứng khoán: TLP

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

- Điện thoại liên hệ: (0274) 3829 535

Fax: (0274) 3829 533

- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Phạm Thị Băng Trang.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Nội dung thông tin công bố: Giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo là 21,67 tỷ đồng, giảm 28,45 tỷ đồng, tương đương 56,76% so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân: Doanh số trong quý 1/2023 tăng 22,5%, nhưng đồng thời các khoản chi phí tăng cao hơn: giá vốn tăng 23,74%, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng 40,65% đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

3. Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu

4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử [www.thalexim.vn](http://www.thalexim.vn) của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KT, HC.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Phạm Thị Băng Trang**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

---

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP  
THALEXIM

---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## *Quý 1/2023*

- ๘ ๘ -

*Nơi nhận:*

*Ngày nhận :*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

SỐ TT	MÃ SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao*

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 04 tháng 05 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Băng Trang



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.913.056.385.134</b>	<b>5.242.663.349.486</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.163.518.180.628</b>	<b>1.091.923.502.197</b>
1. Tiền	111		563.022.113.658	717.923.502.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.496.066.970	374.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.655.634.318.533</b>	<b>2.292.353.509.756</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.681.434.012.022	1.981.130.862.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	353.926.002.437	20.299.441.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.1	22.600.000.000	22.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	603.323.004.452	273.971.906.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.1	(5.648.700.378)	(5.648.700.378)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>1.961.758.051.020</b>	<b>1.849.871.129.020</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.961.758.051.020	1.849.871.129.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>129.145.834.953</b>	<b>5.515.208.513</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	19.096.575.645	4.999.159.021
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.1	110.049.259.308	516.049.492
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6.2	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.294.860.294.061</b>	<b>2.324.854.845.257</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.171.617.420</b>	<b>40.171.617.420</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	3.789.171.680	3.789.171.680
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	14.187.195.740	14.187.195.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	22.195.250.000	22.195.250.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>989.050.326.399</b>	<b>1.006.105.812.448</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>668.639.675.663</b>	<b>684.075.588.462</b>
- Nguyên giá	222		1.527.567.990.939	1.527.467.147.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(858.928.315.276)	(843.391.559.035)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>320.410.650.736</b>	<b>322.030.223.986</b>
- Nguyên giá	228		414.833.900.769	414.833.900.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.423.250.033)	(92.803.676.783)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>175.091.292.315</b>	<b>175.628.340.549</b>
- Nguyên giá	231		209.845.245.652	209.845.245.652



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34.753.953.337)	(34.216.905.103)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>369.603.004.364</b>	<b>380.105.980.879</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10.1	51.830.395.524	51.513.141.205
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.2	317.772.608.840	328.592.839.674
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>708.953.400.072</b>	<b>708.953.400.072</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	414.557.655.581	414.557.655.581
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.3	294.395.744.491	294.395.744.491
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.990.653.491</b>	<b>13.889.693.889</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	11.990.653.491	13.889.693.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.207.916.679.195</b>	<b>7.567.518.194.743</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.800.015.316.541</b>	<b>5.181.289.882.638</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.457.340.509.160</b>	<b>4.832.514.446.369</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	668.340.802.451	1.727.102.089.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.1	76.332.919.526	89.725.665.690
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	153.468.162.428	217.815.150.852
4. Phải trả người lao động	314	V.16.2	5.557.710.994	5.659.652.705
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	615.780.184	5.260.726.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	89.048.925	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.4	616.097.141.469	1.192.030.747.082
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	3.611.105.505.679	1.316.348.902.728
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.16.3	9.270.863.390	9.290.863.390
13. Quỹ bình ôn giá	323	V.17	316.462.574.114	269.280.648.298
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>342.674.807.381</b>	<b>348.775.436.269</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14.2	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16.5	4.500.000.000	4.500.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	252.771.174.623	255.809.235.875
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.6	28.929.432.758	29.342.000.394
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	34.450.000.000	37.100.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.21</b>	<b>2.407.901.362.654</b>	<b>2.386.228.312.105</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.407.901.362.654</b>	<b>2.386.228.312.105</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(243.800.000)	(243.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.405.122.666	15.405.122.666
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.740.039.988	5.066.989.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.066.989.439	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.673.050.549	5.066.989.439
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.207.916.679.195</b>	<b>7.567.518.194.743</b>

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 04 tháng 05 năm 2023

Tổng giám đốc



Phạm Thị Băng Trang





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		5.088.338.553.055	5.803.587.790.422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5.855.751.500.849)	(5.029.532.436.804)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(19.010.072.982)	(18.599.204.404)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(49.231.914.597)	(31.905.651.047)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(24.459.130.927)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		99.723.503.571	171.294.064.120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.565.510.057.214)	(1.090.996.486.525)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.301.441.489.016)</b>	<b>(220.611.055.165)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.149.437.318)	(17.839.469.707)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		68.130.274.980	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.614.328.068	7.685.163.584
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>72.595.165.730</b>	<b>(10.154.306.123)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.020.196.504.383	4.399.834.925.327
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.719.753.986.086)	(4.108.190.935.448)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.516.580)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.300.441.001.717</b>	<b>291.643.989.879</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>71.594.678.431</b>	<b>60.878.628.591</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.091.923.502.197	567.216.503.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>1.163.518.180.628</b>	<b>628.095.132.080</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 04 tháng 05 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Thụy Thảo Trân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Phạm Thị Băng Trang



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 1 năm 2023****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	100,00%
Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	100,00%
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	80,00%
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	60,00%
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	57,97%
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ	56,84%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	35,02%
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	25,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM

Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế Thôn 1B, Xã Thủy Phú, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước Số 626, Quốc lộ 14, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Công viên Nước Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ	Xã Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP.HCM.
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	TP Dĩ An – Bình Dương .
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (14 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương, Bình Phước
Nhà máy sản xuất Bê tông	Tỉnh Bình Dương.
Kho Xăng dầu Bình Thắng	TP Dĩ An, Bình Dương.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Báo cáo tài chính được trình bày bằng nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3. Hàng tồn kho

- > Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- > Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong Bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- > Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư



Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2019 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

**Tài sản cố định hữu hình:**

- Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý	3 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Tài sản cố định khác	3 - 10

**Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:**

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- > Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- > Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- > Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- > Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- > Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- > Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- > Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- > Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- > Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

- > Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

- > Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- > Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	26.919.302.000	20.734.238.000
- Tiền gửi ngân hàng	536.075.985.515	696.339.919.685
- Tiền gửi ngoại tệ	26.826.143	849.344.512
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	600.496.066.970	374.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.163.518.180.628</b>	<b>1.091.923.502.197</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.600.000.000	25.600.000.000
2.2 Đầu tư vào công ty con	414.557.655.581	414.557.655.581
2.3 Đầu tư vào công ty liên kết	294.395.744.491	294.395.744.491
3. Các khoản phải thu của khách hàng		



3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.681.434.012.022	1.981.130.862.526
3.2	Phải thu dài hạn của khách hàng	3.789.171.680	3.789.171.680
<b>4.</b>	<b>Các khoản phải thu khác</b>		
4.1	Phải thu ngắn hạn khác	951.600.306.511	288.622.647.230
4.2	Phải thu dài hạn khác	36.382.445.740	36.382.445.740
<b>5.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		
	- Hàng mua đang đi đường	-	166.301.926.947
	- Nguyên liệu, vật liệu	88.331.135.988	83.383.731.733
	- Công cụ, dụng cụ	1.248.515.555	1.248.515.555
	- Chi phí sản xuất dở dang	-	-
	- Thành phẩm	138.622.416.271	10.734.549.544
	- Thành phẩm bất động sản	543.994.148.786	543.994.148.786
	- Hàng hóa	1.000.182.472.733	854.828.894.768
	- Hàng hóa bất động sản	189.379.361.687	189.379.361.687
	- Hàng gửi đi bán	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.961.758.051.020</b>	<b>1.849.871.129.020</b>
<b>6.</b>	<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
6.1	Thuế GTGT còn được khấu trừ	110.049.259.308	516.049.492
6.2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-

#### 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	1.066.636.187.792	231.301.895.240	222.588.288.175	5.961.928.290	978.848.000	1.527.467.147.497
- Mua trong kỳ	-	99.384.351	-	-	-	99.384.351
- Đầu tư XDCB hoàn thành	52.909.091	-	-	-	-	52.909.091
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	51.450.000	-	-	-	-	51.450.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	1.066.637.646.883	231.401.279.591	222.588.288.175	5.961.928.290	978.848.000	1.527.567.990.939
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	620.323.952.352	103.183.962.678	114.341.661.353	4.634.228.769	907.753.883	843.391.559.035
- Khấu hao trong kỳ	8.257.973.337	3.610.250.835	3.664.176.525	53.631.057	2.174.487	15.588.206.241
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	51.450.000	-	-	-	-	51.450.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	628.530.475.689	106.794.213.513	118.005.837.878	4.687.859.826	909.928.370	858.928.315.276
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	446.312.235.440	128.117.932.562	108.246.626.822	1.327.699.521	71.094.117	684.075.588.462
- Tại ngày cuối kỳ	438.107.171.194	124.607.066.078	104.582.450.297	1.274.068.464	68.919.630	668.639.675.663

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.851.237.840

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu kỳ	414.515.718.950	318.181.819	-	-	414.833.900.769
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	10.342.585.431				
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	414.515.718.950	318.181.819			414.833.900.769
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	92.541.177.518	262.499.265			92.803.676.783
- Khấu hao trong kỳ	1.611.618.597	7.954.653			1.619.573.250
- Tăng khác	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-				
Số dư cuối kỳ	94.152.796.115	270.453.918			94.423.250.033
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	321.974.541.432	55.682.554	-	-	322.030.223.986
- Tại ngày cuối kỳ	320.362.922.835	47.727.901	-	-	320.410.650.736

#### 9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	209.845.245.652	-	-	209.845.245.652
- Quyền sử dụng đất	209.845.245.652	-	-	209.845.245.652
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	34.216.905.103	537.048.234	-	34.753.953.337
- Quyền sử dụng đất	34.216.905.103	537.048.234	-	34.753.953.337
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>	175.628.340.549	-	537.048.234	175.091.292.315
- Quyền sử dụng đất	175.628.340.549	-	537.048.234	175.091.292.315
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

#### 10. Tài sản dở dang dài hạn



10.1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Tổng số chi phí SXKD dở dang	51.830.395.524	51.513.141.205
10.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Tổng số chi phí XD CB dở dang Trong đó (Những công trình lớn): + Công trình: Trung tâm thương mại Thanh Lễ - Phú Giáo + Công trình: Kho Xăng dầu Phú Quốc + Các công trình khác	317.772.608.840   41.534.840.754 170.745.638.971 105.492.129.115	328.592.839.674   41.534.840.754 170.700.838.971 116.357.159.949
<b>11.</b>	<b>Chi phí trả trước</b>		
11.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	19.096.575.645	4.999.159.021
11.2	Chi phí trả trước dài hạn	11.990.653.491	13.889.693.889
<b>12.</b>	<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	- Vay ngắn hạn	3.611.105.505.679	1.316.348.902.728
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>13.</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
	- Thuế giá trị gia tăng	943.940.005	56.881.132.336
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16.575.669.865
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	15.068.790.786
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.058.901.802
	- Thuế thu nhập cá nhân	73.630.793	1.515.743.265
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.162.067.248
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
	- Thuế bảo vệ môi trường	152.450.591.630	90.552.845.550
	- Thuế môn bài	-	-
	- Lợi nhuận nộp ngân sách và cổ phần hóa	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>153.468.162.428</b>	<b>217.815.150.852</b>
<b>14.</b>	<b>Phải trả người bán</b>		
14.1	- Phải trả người bán ngắn hạn	668.340.802.451	1.727.102.089.037
14.2	- Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
<b>15.</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		
15.1	- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	615.780.184	5.260.726.587
15.2	- Chi phí phải trả khác dài hạn khác	-	-
<b>16.</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
16.1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	76.332.919.526	89.725.665.690
16.2	Phải trả người lao động	5.557.710.994	5.659.652.705
16.3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.270.863.390	9.290.863.390
16.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác - Kinh phí công đoàn	-	-

- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	616.097.141.469	1.192.030.747.082
16.5 Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
16.6 Các khoản phải trả dài hạn khác	28.929.432.758	29.342.000.394
<b>Cộng</b>	<b>740.688.068.137</b>	<b>1.330.548.929.261</b>
17. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	316.462.574.114	269.280.648.298
18. Doanh thu chưa thực hiện		
18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	89.048.925	-
18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	252.771.174.623	255.809.235.875
<b>Cộng</b>	<b>252.860.223.548</b>	<b>255.809.235.875</b>
19. Vay và nợ dài hạn		
- Vay ngân hàng	34.450.000.000	37.100.000.000
- Trái phiếu thường	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.450.000.000</b>	<b>37.100.000.000</b>
20. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
21. Vốn chủ sở hữu		

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

STT	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
I	Số dư đầu kỳ	2.366.000.000.000	15.161.322.666	5.066.989.439	2.386.228.312.105
1	- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
2	- Lãi trong kỳ này	-	-	21.673.050.549	21.673.050.549
3	- Tăng khác	-	-	-	-
4	- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
5	- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
6	- Giảm khác	-	-	-	-
II	Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	15.161.322.666	26.740.039.988	2.407.901.362.654

**Chi tiết vốn đầu tư của CSH**

- Vốn chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn chủ sở hữu	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.366.000.000.000</b>	<b>2.366.000.000.000</b>

**Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển	15.405.122.666	15.405.122.666
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.405.122.666</b>	<b>15.405.122.666</b>



VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
22. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.373.642.637.341	4.386.717.192.130
23. Giá vốn hàng bán	5.228.657.714.587	4.225.520.120.203
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.258.889.930	747.434.875
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37.379.947.015	4.785.312.262
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.638.836.945</b>	<b>5.532.747.137</b>
25. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	45.317.082.339	28.257.943.494
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.294.858.882	4.394.551.920
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.611.941.221</b>	<b>32.652.495.414</b>
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	23.525.173.844	25.409.842.817
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.283.988.095	772.946.336
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	218.373.260	460.073.209
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.933.483.164	10.056.485.679
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.284.733.849	19.081.926.065
- Chi phí khác	22.146.935.158	28.168.847.080
<b>Cộng</b>	<b>92.392.687.370</b>	<b>83.950.121.186</b>
27. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản thu nhập khác	671.655.478	1.000.241.411
<b>Cộng</b>	<b>671.655.478</b>	<b>1.000.241.411</b>
28. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản chi phí khác	617.736.037	392.480.702
<b>Cộng</b>	<b>617.736.037</b>	<b>392.480.702</b>
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	610.989.772

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>610.989.772</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

	-	-
--	---	---

**31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.561.787.525	230.157.055.053
- Chi phí nhân công	118.089.388	145.431.730
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	688.615.737	748.046.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.164.931	367.036.190
- Chi phí khác bằng tiền	-	-

	-	-
<b>Cộng</b>	<b>423.567.657.581</b>	<b>231.417.569.055</b>

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 04 tháng 05 năm 2023

Tổng giám đốc



Phạm Thị Băng Trang